ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000001	LE THI MAI	女	2003-09-24	038303009774	LE 3.11	
2	H92625850200000002	TRINH PHUONG THAO	女	2005-11-04	038305016385	LE 3.11	
3	H92625850200000003	LA HONG NHUNG	女	2005-04-08	038305024551	LE 3.11	
4	H92625850200000004	HA KIM HUE	女	2006-05-28	038306002333	LE 3.11	
5	H92625850200000005	TRINH MINH ANH	女	2006-04-22	038306006668	LE 3.11	
6	H92625850200000006	TRIEU LE NA	女	2006-07-11	038306007543	LE 3.11	
7	H92625850200000007	LE THI THUY LINH	女	2006-03-08	038306021832	LE 3.11	
8	H92625850200000008	NGUYEN THI HAI YEN	女	2007-12-15	038307030418	LE 3.11	
9	H92625850200000009	NGUYEN KHANH DUNG	女	2009-09-27	038309000984	LE 3.11	
10	H92625850200000010	VI AN TAM	女	2009-10-25	038309012886	LE 3.11	
11	H92625850200000011	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-07-22	038309023780	LE 3.11	
12	H92625850200000012	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-08-18	038309026000	LE 3.11	
13	H92625850200000013	VI THI THANH	女	1992-09-01	040192012715	LE 3.11	
14	H92625850200000014	DOAN THANH THANG	男	2002-07-26	040202024591	LE 3.11	
15	II92625850200000015	LE DINH KHANH DUY	男	2003-09-06	040203002417	LE 3.11	
16	H92625850200000016	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
17	H92625850200000017	NGUYEN THI MINH AN	女	2001-06-06	040301007239	LE 3.11	
18	H92625850200000018	TRAN THI THAO	女	2001-09-25	040301021612	LE 3.11	
19	H92625850200000019	TRAN THI MINH OANH	女	2003-09-01	040303004431	LE 3.11	
20	H92625850200000020	NGUYEN TAM DAN	女	2003-10-10	040303013040	LE 3.11	
21	H92625850200000021	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-19	040304004952	LE 3.11	
22	H92625850200000022	DAM THI NHUNG	女	2005-02-27	040305003296	LE 3.11	
23	H92625850200000023	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-06-30	040305006931	LE 3.11	
24	H92625850200000024	DINH HA VY	女	2006-02-12	040306025189	LE 3.11	
25	H92625850200000025	LE THI NHUNG	女	1998-08-20	042198001498	LE 3.11	
26	H92625850200000026	PHAN THI HOAI	女	2004-04-04	042304004718	LE 3.11	
27	H92625850200000027	NGUYEN KHANH BANG	女	2009-12-09	046309002219	LE 3.11	
28	H92625850200000028	BAN THI LINH	女	2006-07-07	064306012198	LE 3.11	
29	H92625850200000029	NGUYEN NHAT LINH	女	2007-12-24	064307010574	LE 3.11	
30	H92625850200000030	LE THU HA	女	2009-11-29	075309021569	LE 3.11	
31	H92625850200000031	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-06-19	079308049197	LE 3.11	
32	H92625850200000032	PHAN QUYNH MAI	女	2005-11-18	026305008510	LE 3.11	
33	H92625850200000033	BUI THI HUYEN	女	1981-03-20	031181016678	LE 3.11	
34	H92625850200000034	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-02-14	034309008041	LE 3.11	
35	H92625850200000035	NGUYEN THI THU HIEN	女	1992-07-13	034192004742	LE 3.11	
36	H92625850200000036	NGUYEN THI TRUNG ANH	女	2006-01-24	030306003839	LE 3.11	
37	H92625850200000037	PHAM THI DUNG	女	1988-08-16	034188010180	LE 3.11	
38	H92625850200000038	PHAM THI HUYEN	女	1996-12-07	001196026351	LE 3.11	
39	H92625850200000039	PHAM THI LAM ANH	女	2009-12-26	034309003317	LE 3.11	
40	H92625850200000040	TRAN QUANG KHAI	男	2009-10-27	034209018022	LE 3.11	
41	H92625850200000041	VU THI PHUONG THAO	女	2009-09-10	034309011326	LE 3.11	
42	H92625850200000042	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-10	022308000156	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000043	THIEU THI NGOC ANH	女	1999-06-07	036199008003	LE 4.12	
2	H92625850200000044	TRAN THI YEN	女	2000-11-23	036300005571	LE 4.12	
3	H92625850200000045	DOAN TA NGAN HA	女	2000-12-25	036300007529	LE 4.12	
4	H92625850200000046	PHAM THI DUYEN	女	2000-09-09	036300008507	LE 4.12	
5	H92625850200000047	VU KHANH CHI	女	2001-07-07	036301004031	LE 4.12	
6	H92625850200000048	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-06-16	036301004102	LE 4.12	
7	H92625850200000049	PHAM THI NGOC BICH	女	2001-03-26	036301009090	LE 4.12	
8	H92625850200000050	HOANG THY NGA	女	2002-11-03	036302011997	LE 4.12	
9	H92625850200000051	LE THI THANH TRUC	女	2003-10-26	036303007826	LE 4.12	
10	H92625850200000052	NGUYEN THUY QUYNH	女	2003-05-08	036303013703	LE 4.12	
11	H92625850200000053	NGUYEN LAN PHUONG	女	2004-07-01	036304005790	LE 4.12	
12	H92625850200000054	LE THI HONG NGOC	女	2004-10-11	036304006087	LE 4.12	
13	H92625850200000055	DO THI THUY HOAI	女	2004-05-22	036304006534	LE 4.12	
14	H92625850200000056	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-08-21	036304007224	LE 4.12	
15	H92625850200000057	NGUYEN THI DIEU HA	女	2004-07-03	036304009934	LE 4.12	
16	H92625850200000058	DO THI QUYEN	女	2004-03-13	036304017226	LE 4.12	
17	H92625850200000059	VU PHUONG THUY	女	2005-12-15	036305006495	LE 4.12	
18	H92625850200000060	TRAN YEN NHI	女	2006-11-02	036306007787	LE 4.12	
19	H92625850200000061	VU THI BAO LINH	女	2008-05-03	036308009218	LE 4.12	
20	H92625850200000062	NGUYEN THI VY ANH	女	2009-08-13	036309000067	LE 4.12	
21	H92625850200000063	PHAM THI KIEU TRINH	女	2009-10-19	036309001085	LE 4.12	
22	H92625850200000064	PHAM BAO CHAU	女	2009-07-03	036309001171	LE 4.12	
23	H92625850200000065	NGUYEN THI HAU	女	2009-01-12	036309004368	LE 4.12	
24	H92625850200000066	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-10-22	036309007855	LE 4.12	
25	H92625850200000067	VU MINH THAO	女	2009-11-13	036309010894	LE 4.12	
26	H92625850200000068	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2009-04-19	036309013827	LE 4.12	
27	H92625850200000069	TRAN NGOC LINH	女	2010-09-10	036310008055	LE 4.12	
28	H92625850200000070	PHAM LINH CHI	女	2010-04-09	036310011980	LE 4.12	
29	H92625850200000071	VU ANH DUONG	女	2010-09-27	036310013227	LE 4.12	
30	H92625850200000072	VU THI HIEU	女	1992-09-25	037192011993	LE 4.12	
31	H92625850200000073	PHAM THI CAM VAN	女	2003-06-26	037303002668	LE 4.12	
32	H92625850200000074	TRAN THI THUY HANG	女	2003-02-02	037303007132	LE 4.12	
33	H92625850200000075	PHAM THI MY HOA	女	2005-01-03	037305004600	LE 4.12	
34	H92625850200000076	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-11-02	037306000476	LE 4.12	
35	H92625850200000077	DINH THI HONG VAN	女	1993-07-03	038193040041	LE 4.12	
36	H92625850200000078	DO THI PHUONG	女	1996-07-23	038196030863	LE 4.12	
37	H92625850200000079	LE THI DUYEN	女	2000-12-13	038300008948	LE 4.12	
38	H92625850200000080	LE THI BICH HUONG	女	2000-04-11	038300013656	LE 4.12	
39	H92625850200000081	NGUYEN THI LAN	女	2001-01-15	038301004298	LE 4.12	
40	H92625850200000082	LE THI THU HUONG	女	2001-05-19	038301012131	LE 4.12	
41	H92625850200000083	NGO THI TAM	女	2002-10-15	038302014750	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000084	NGUYEN THI LOAN	女	1999-09-27	030199006017	LE 4.14	
2	H92625850200000085	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-12-11	030300006443	LE 4.14	
3	H92625850200000086	TIEU HA CAM LY	女	2003-10-23	030303007920	LE 4.14	
4	H92625850200000087	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-12-26	030306012934	LE 4.14	
5	H92625850200000088	VU THI THAO MY	女	2008-09-24	030308000726	LE 4.14	
6	H92625850200000089	PHAM THU HOAI	女	2009-10-15	030309011413	LE 4.14	
7	H92625850200000090	LE NHAT HA	女	2009-11-07	030309016650	LE 4.14	
8	H92625850200000091	HOANG THI ANH HONG	女	1981-01-08	031181004408	LE 4.14	
9	H92625850200000092	NGUYEN THI GIANG	女	1994-10-08	031194013742	LE 4.14	
10	H92625850200000093	NGUYEN BICH HUONG	女	1996-09-28	031196002960	LE 4.14	
11	H92625850200000094	NGUYEN THU HUONG	女	1998-12-04	031198002326	LE 4.14	
12	H92625850200000095	BUI NGOC TUAN MINH	男	2009-01-28	031209004844	LE 4.14	
13	H92625850200000096	PHAM PHUONG ANH	女	2002-02-11	031302004948	LE 4.14	
14	H92625850200000097	NGUYEN THI MY HANH	女	2004-10-15	031304007287	LE 4.14	
15	H92625850200000098	VU QUYNH ANH	女	2005-04-26	031305007162	LE 4.14	
16	H92625850200000099	NGUYEN NGOC DIEP	女	2006-01-07	031306009475	LE 4.14	
17	H92625850200000100	DO NHU QUYNH	女	2009-05-07	031309008255	LE 4.14	
18	H92625850200000101	NGUYEN MINH VI	女	2009-12-30	031309015128	LE 4.14	
19	H92625850200000102	VU THUY DUONG	女	2010-01-17	031310016413	LE 4.14	
20	H92625850200000103	VU THUY DUONG	女	2010-01-17	031310016413	LE 4.14	
21	H92625850200000104	DANG MINH CHAU	女	2010-07-23	03310010683	LE 4.14	
22	H92625850200000105	NGUYEN THI LOAN	女	1995-08-14	033195011148	LE 4.14	
23	H92625850200000106	DAO THI QUE CHAM	女	2005-03-12	033305000122	LE 4.14	
24	H92625850200000107	CHU BICH NGOC	女	2005-10-29	033305002483	LE 4.14	
25	H92625850200000108	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-22	033305006715	LE 4.14	
26	H92625850200000109	HOANG THI THU	女	2005-02-03	033305006843	LE 4.14	
27	H92625850200000110	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-06-27	033305007542	LE 4.14	
28	H92625850200000111	NGUYEN MINH TAM	女	2006-08-14	033306001809	LE 4.14	
29	H92625850200000112	NGUYEN MAI ANH	女	2009-07-11	033309002599	LE 4.14	
30	H92625850200000113	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-06-13	033309003435	LE 4.14	
31	H92625850200000114	NGUYEN THI THUONG	女	1990-11-20	034190002760	LE 4.14	
32	H92625850200000115	NGUYEN THI LE QUYEN	女	1994-08-20	034194009694	LE 4.14	
33	H92625850200000116	PHAM THI NINH	女	1997-02-01	034197002258	LE 4.14	
34	H92625850200000117	NGUYEN THI THUY	女	1999-11-24	034199000971	LE 4.14	
35	H92625850200000118	HOANG PHO DUNG	男	2002-04-16	034202007038	LE 4.14	
36	H92625850200000119	LE XUAN MINH	男	2009-04-17	034209003274	LE 4.14	
37	H92625850200000120	NONG DUC MANH	男	2009-04-01	034209014482	LE 4.14	
38	H92625850200000121	NGUYEN THI THANH NHUONG	女	2000-07-24	034300000385	LE 4.14	
39	H92625850200000122	TRAN THI QUYNH	女	2002-05-02	034302006871	LE 4.14	
40	H92625850200000123	VU THI THUY DUONG	女	2003-10-05	034303003387	LE 4.14	
41	H92625850200000124	DANG THI KIEU	女	2004-12-07	034304007930	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000125	NGUYEN VIET LAM	男	2010-06-14	034210003085	LE 4.15	
2	H92625850200000126	PHAM KHOI NGUYEN	男	2010-07-08	034210009452	LE 4.15	
3	H92625850200000127	TRAN VIET LINH	女	2004-07-16	034304002206	LE 4.15	
4	H92625850200000128	NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2005-07-01	034305007518	LE 4.15	
5	H92625850200000129	VU THI PHUONG THUY	女	2009-12-15	034309001795	LE 4.15	
6	H92625850200000130	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-25	034309010515	LE 4.15	
7	H92625850200000131	DOAN BUI PHUONG NHI	女	2009-01-16	034309015308	LE 4.15	
8	H92625850200000132	TRAN THI NHUNG	女	2003-03-19	035303004029	LE 4.15	
9	H92625850200000133	NGO BICH HA	女	2005-11-07	035305004704	LE 4.15	
10	H92625850200000134	VU THI THUY LINH	女	1995-07-13	036195007924	LE 4.15	
11	H92625850200000135	DINH THI HIEN	女	1995-09-24	036195011160	LE 4.15	
12	H92625850200000136	TRAN BICH PHUONG	女	1998-11-29	036198004101	LE 4.15	
13	H92625850200000137	NGUYEN THI THAO	女	2001-11-28	036301001815	LE 4.15	
14	H92625850200000138	LE THU HUONG	女	2001-11-28	036301002670	LE 4.15	
15	H92625850200000139	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	LE 4.15	
16	H92625850200000140	PHAM THUY QUYNH ANH	女	1999-07-25	037199001943	LE 4.15	
17	H92625850200000141	AN THI HONG NHUNG	女	1999-03-17	037199008206	LE 4.15	
18	H92625850200000142	NGUYEN THI HONG	女	1996-07-25	038196032215	LE 4.15	
19	H92625850200000143	NGUYEN THI HONG	女	2002-05-10	038302017011	LE 4.15	
20	H92625850200000144	PHAN THI THU SUONG	女	2001-08-11	040301006980	LE 4.15	
21	H92625850200000145	NGAN THU UYEN	女	2003-08-26	040303014365	LE 4.15	
22	H92625850200000146	HA THI YEN NHI	女	2005-06-01	040305025428	LE 4.15	
23	H92625850200000147	TRAN THI THU	女	2003-08-09	066303001648	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000148	DO THI VAN ANH	女	2000-11-23	025300008702	LE 4.16	
2	H92625850200000149	TRIEU THI MUI	女	2003-12-04	025303005486	LE 4.16	
3	H92625850200000150	LE THI MUI	女	2003-08-07	025303005522	LE 4.16	
4	H92625850200000151	LE THI THU	女	2004-05-23	025304001382	LE 4.16	
5	H92625850200000152	NGUYEN THI MINH HUYEN	女	2004-10-24	025304013588	LE 4.16	
6	H92625850200000153	NGUYEN HA MY	女	2004-08-26	026304003241	LE 4.16	
7	H92625850200000154	NGUYEN THI THUY	女	2005-12-22	026305003940	LE 4.16	
8	H92625850200000155	BUI MINH CHI	女	2009-11-08	026309004423	LE 4.16	
9	H92625850200000156	NGUYEN DUC THIEN	男	1990-09-20	027090005135	LE 4.16	
10	H92625850200000157	NGUYEN THI THANH HOA	女	1998-08-16	027198004849	LE 4.16	
11	H92625850200000158	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2000-12-20	027300007284	LE 4.16	
12	H92625850200000159	PHAM THUY HUONG	女	2006-06-24	027306003341	LE 4.16	
13	H92625850200000160	HOANG TUE LINH	女	2008-10-05	027308012164	LE 4.16	
14	H92625850200000161	NGHIEM THI MINH TRANG	女	2009-12-24	027309000276	LE 4.16	
15	H92625850200000162	NGUYEN THI NGAN HA	女	2009-02-27	027309002300	LE 4.16	
16	H92625850200000163	HOANG THI MAI	女	1998-05-23	030198000073	LE 4.16	
17	H92625850200000164	NGUYEN THI THU	女	1989-11-16	031189015966	LE 4.16	
18	H92625850200000165	TRINH THU THUY	女	1998-12-09	031198001184	LE 4.16	
19	H92625850200000166	BUI THI NGOC	女	2003-07-02	031303011621	LE 4.16	
20	H92625850200000167	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-07-05	031304007663	LE 4.16	
21	H92625850200000168	HOANG THU YEN	女	2007-04-12	031307008923	LE 4.16	
22	H92625850200000169	NGUYEN THI HAI ANH	女	2008-06-25	031308009514	LE 4.16	
23	H92625850200000170	DOAN GIA HAN	女	2009-04-14	031309012290	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000171	NGUYEN THI THUY	女	2009-03-22	024309009894	LE 5.17	
2	H92625850200000172	HOANG HA LINH	女	2009-01-12	024309010388	LE 5.17	
3	H92625850200000173	NGO HOANG MY	女	2009-03-11	024309010526	LE 5.17	
4	H92625850200000174	NGHIEM THU HOAI	女	2009-09-29	024309010593	LE 5.17	
5	H92625850200000175	TANG THI THANH QUYEN	女	2009-03-16	024309011180	LE 5.17	
6	H92625850200000176	DO ANH THU	女	2009-02-25	024309012684	LE 5.17	
7	H92625850200000177	NGO THAO HAN	女	2009-08-11	024309013345	LE 5.17	
8	H92625850200000178	DO THI KIM NGAN	女	2009-09-30	024309015639	LE 5.17	
9	H92625850200000179	NGUYEN THI HA	女	1992-12-01	025192000599	LE 5.17	
10	H92625850200000180	HOANG MINH THANH	男	2009-08-17	025209004500	LE 5.17	
11	H92625850200000181	DO THI HONG NGOC	女	2001-10-19	025301006165	LE 5.17	
12	H92625850200000182	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-08-11	025302009144	LE 5.17	
13	H92625850200000183	KHONG THU HA	女	2004-09-13	025304009625	LE 5.17	
14	H92625850200000184	DUONG THI HANG	女	2005-06-13	025305002318	LE 5.17	
15	H92625850200000185	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-01-15	025305002702	LE 5.17	
16	H92625850200000186	NGUYEN THI HUONG NHU	女	2005-07-22	025305003064	LE 5.17	
17	H92625850200000187	PHAM KHANH LINH	女	2006-11-27	025306003822	LE 5.17	
18	H92625850200000188	NGUYEN DOAN MINH THUY	女	2006-02-18	025306007620	LE 5.17	
19	H92625850200000189	DO PHAN THUY LINH	女	2007-05-05	025307000967	LE 5.17	
20	H92625850200000190	TRAN THI THANH VAN	女	2007-12-14	025307015408	LE 5.17	
21	H92625850200000191	VU YEN NHI	女	2008-12-05	025308006742	LE 5.17	
22	H92625850200000192	LUONG BICH VAN	女	2009-01-22	025309000179	LE 5.17	
23	H92625850200000193	DO LE CHAU ANH	女	2009-08-15	025309005439	LE 5.17	
24	H92625850200000194	KIEU HOANG LINH	女	2009-09-30	025309007735	LE 5.17	
25	H92625850200000195	PHAM MINH ANH	女	2009-05-17	025309008032	LE 5.17	
26	H92625850200000196	TRAN ANH THU	女	2009-09-01	025309008811	LE 5.17	
27	H92625850200000197	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-04-29	025309013398	LE 5.17	
28	H92625850200000198	TRAN HAI YEN	女	2010-06-03	025310000340	LE 5.17	
29	H92625850200000199	NGUYEN HONG NGOC BICH	女	2010-10-19	025310011959	LE 5.17	
30	H92625850200000200	NGUYEN THI HUONG	女	1996-08-08	026196001880	LE 5.17	
31	H92625850200000201	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	1996-11-19	026196007851	LE 5.17	
32	H92625850200000202	NGUYEN THI ANH	女	1996-06-15	026196010673	LE 5.17	
33	H92625850200000203	NGUYEN THI BICH LOAN	女	1997-10-08	026197007627	LE 5.17	
34	H92625850200000204	ON DONG HUNG	男	2005-12-29	026205003186	LE 5.17	
35	H92625850200000205	LAM DUC THINH	男	2007-05-25	026207013835	LE 5.17	
36	H92625850200000206	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-08-09	026302000207	LE 5.17	
37	H92625850200000207	NGHIEM THI THAM	女	2002-08-10	026302000794	LE 5.17	
38	H92625850200000208	ON THI THANH THAO	女	2003-10-05	026303003089	LE 5.17	
39	H92625850200000209	LE NGUYEN KHANH LINH	女	2004-12-19	026304000618	LE 5.17	
40	H92625850200000210	DO THI NHUNG	女	2004-09-10	026304003160	LE 5.17	
41	H92625850200000211	LE THANH MAI	女	2005-06-26	026305002042	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000212	VU THI DAU	女	2005-03-20	022305005567	LE 5.18	
2	H92625850200000213	NGUYEN THU HANG	女	2005-09-20	022305008632	LE 5.18	
3	H92625850200000214	DINH PHUONG LOAN	女	2006-10-18	022306000280	LE 5.18	
4	H92625850200000215	DO THI KIM OANH	女	2006-10-30	022306004640	LE 5.18	
5	H92625850200000216	DO THI THAO HIEN	女	2006-10-10	022306009220	LE 5.18	
6	H92625850200000217	PHAM THI BICH HA	女	2007-08-21	022307003884	LE 5.18	
7	H92625850200000218	PHAM THI BICH HIEN	女	2007-08-21	022307005256	LE 5.18	
8	H92625850200000219	VU MAI ANH	女	2007-12-05	022307007963	LE 5.18	
9	H92625850200000220	NONG THI THUY	女	2008-08-10	022308001077	LE 5.18	
10	H92625850200000221	NGUYEN CHI KIEN	男	1999-02-01	024099008321	LE 5.18	
11	H92625850200000222	NGUYEN THI NGUYET	女	1991-12-28	024191013964	LE 5.18	
12	H92625850200000223	PHAM NGOC BICH	女	1995-12-12	024195000302	LE 5.18	
13	H92625850200000224	NGUYEN THI HANG	女	1997-06-12	024197002618	LE 5.18	
14	H92625850200000225	TO THI SON	女	1997-01-07	024197011386	LE 5.18	
15	H92625850200000226	HOANG THI THUY	女	1998-05-17	024198006843	LE 5.18	
16	H92625850200000227	DO THANH MINH	男	2009-12-09	024209003531	LE 5.18	
17	H92625850200000228	GIAP THI HONG NHUNG	女	2000-10-10	024300006323	LE 5.18	
18	H92625850200000229	PHAM THI NGOC TRINH	女	2001-05-29	024301004533	LE 5.18	
19	H92625850200000230	NGUYEN THI DIEU HUYEN	女	2002-10-26	024302001090	LE 5.18	
20	H92625850200000231	TRAN THI TRANG	女	2002-09-17	024302009988	LE 5.18	
21	H92625850200000232	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-03-19	024304003708	LE 5.18	
22	H92625850200000233	PHI THI NGOC ANH	女	2005-04-17	024305000590	LE 5.18	
23	H92625850200000234	NGUYEN THI NHU BINH	女	2005-11-13	024305012524	LE 5.18	
24	H92625850200000235	TRINH THI HONG VAN	女	2005-02-18	024305013147	LE 5.18	
25	H92625850200000236	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2005-10-28	024305013881	LE 5.18	
26	H92625850200000237	NGUYEN THI LINH THU	女	2006-05-17	024306000652	LE 5.18	
27	H92625850200000238	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2006-07-18	024306010480	LE 5.18	
28	H92625850200000239	TONG THI LOAN	女	2007-05-17	024307006199	LE 5.18	
29	H92625850200000240	LE PHUONG LINH	女	2007-12-29	024307010999	LE 5.18	
30	H92625850200000241	NGUYEN MINH THU	女	2008-04-10	024308002931	LE 5.18	
31	H92625850200000242	HA THI THANH LUONG	女	2008-12-07	024308008744	LE 5.18	
32	H92625850200000243	HOANG THI HONG	女	2008-02-03	024308009964	LE 5.18	
33	H92625850200000244	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-10-20	024308011104	LE 5.18	
34	H92625850200000245	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-04-16	024308013977	LE 5.18	
35	H92625850200000246	LUU BAO NGOC	女	2009-12-14	024309000303	LE 5.18	
36	H92625850200000247	LE VU THU PHUONG	女	2009-10-01	024309000487	LE 5.18	
37	H92625850200000248	VU THU PHUONG	女	2009-07-29	024309000627	LE 5.18	
38	H92625850200000249	BUI THI KHANH QUYNH	女	2009-01-12	024309000790	LE 5.18	
39	H92625850200000250	NGUYEN THANH THUY	女	2009-03-04	024309001021	LE 5.18	
40	H92625850200000251	NGUYEN GIAP ANH MINH	女	2009-10-06	024309002201	LE 5.18	
41	H92625850200000252	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-05	024309005014	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000253	DUONG THI THU HUONG	女	2004-08-09	019304009870	LE 5.19	
2	H92625850200000254	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-09-25	019305001011	LE 5.19	
3	H92625850200000255	PHAM NGOC TRANG	女	2006-11-02	019306000815	LE 5.19	
4	H92625850200000256	DONG THI QUYEN	女	2006-01-01	019306010712	LE 5.19	
5	H92625850200000257	VU TAM NHU	女	2009-08-29	019309012199	LE 5.19	
6	H92625850200000258	LIEU THI BICH HUE	女	2002-11-10	020302003659	LE 5.19	
7	H92625850200000259	VY THI THANH NGUYET	女	2004-05-19	020304001542	LE 5.19	
8	H92625850200000260	VI HAI HAU	女	2004-06-22	020304007186	LE 5.19	
9	H92625850200000261	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-10-24	0203050005888	LE 5.19	
10	H92625850200000262	BUI THI VINH	女	1997-07-04	022197011875	LE 5.19	
11	H92625850200000263	DO THI QUYNH	女	2001-10-02	022301005786	LE 5.19	
12	H92625850200000264	PHAM THI THANH MAI	女	2004-08-10	022304000322	LE 5.19	
13	H92625850200000265	TRAN THI HANG	女	2004-06-25	022304006761	LE 5.19	
14	H92625850200000266	VI KY KHOA	男	2009-08-14	024209003352	LE 5.19	
15	H92625850200000267	LE THI PHUONG	女	2000-09-18	024300010388	LE 5.19	
16	H92625850200000268	BUI THI DUNG	女	2001-07-28	024301012284	LE 5.19	
17	H92625850200000269	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LE 5.19	
18	H92625850200000270	NGUYEN MINH ANH	女	2002-11-19	024302009278	LE 5.19	
19	H92625850200000271	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-26	024303014445	LE 5.19	
20	H92625850200000272	NGUYEN THU UYEN	女	2005-10-02	024305005994	LE 5.19	
21	H92625850200000273	VU THI THU HUONG	女	1990-02-03	025190015200	LE 5.19	
22	H92625850200000274	NGUYEN THI THANH THANH	女	1998-07-25	025198006605	LE 5.19	
23	H92625850200000275	NGUYEN DUC AN	男	2003-08-31	025203010430	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000276	NGUYEN VAN TUNG	男	2009-12-23	001209060731	LE 5.20	
2	H92625850200000277	DANG THI HONG	女	2003-04-16	001303005295	LE 5.20	
3	H92625850200000278	NGUYEN KIM NGOC	女	2004-10-26	001304010522	LE 5.20	
4	H92625850200000279	DO HONG PHUC	女	2004-02-06	001304035453	LE 5.20	
5	H92625850200000280	PHAM THI HANG	女	2005-07-17	001305027865	LE 5.20	
6	H92625850200000281	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-03-06	001306028970	LE 5.20	
7	H92625850200000282	NGUYEN DIEP MY	女	2009-12-02	001309028176	LE 5.20	
8	H92625850200000283	DINH THI HONG HIEN	女	2003-01-06	004303000812	LE 5.20	
9	H92625850200000284	HOANG THANH TRUC	女	2003-07-05	008303004139	LE 5.20	
10	H92625850200000285	TAN LO MAY	女	2002-05-24	010302000993	LE 5.20	
11	H92625850200000286	NHU MINH THU	女	2004-05-25	010304000136	LE 5.20	
12	H92625850200000287	NGUYEN NGOC KHANH	女	2009-05-15	010309037269	LE 5.20	
13	H92625850200000288	HA YEN NHI	女	2006-01-28	014306003983	LE 5.20	
14	H92625850200000289	TRAN THI HUONG	女	1991 01 18	015191005521	LE 5.20	
15	H92625850200000290	HOANG THI THAO	女	1993-12-23	015193008642	LE 5.20	
16	H92625850200000291	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2003-09-13	017303002537	LE 5.20	
17	H92625850200000292	PHAM THI NGOC HUE	女	1996-05-23	019196004231	LE 5.20	
18	H92625850200000293	MONG THI TRANG	女	1998-06-18	019198008390	LE 5.20	
19	H92625850200000294	NGUYEN THI MY UYEN	女	2003-08-23	019303009590	LE 5.20	
20	H92625850200000295	DIEP THI NGA	女	2004-10-25	019304001899	LE 5.20	
21	H92625850200000296	PHAM THU HIEN	女	2004-08-06	019304005285	LE 5.20	
22	H92625850200000297	LE THI YEN LY	女	2004-10-24	019304007827	LE 5.20	
23	H92625850200000298	LE NHAT ANH	女	2004-10-29	019304008671	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000299	LUC KHANH CHAM	女	2009-01-10	019309002111	LE 5.21	
2	H92625850200000300	TA THI THUY	女	2009-01-07	019309004400	LE 5.21	
3	H92625850200000301	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LE 5.21	
4	H92625850200000302	LE THI HIEN	女	2009-09-06	019309006574	LE 5.21	
5	H92625850200000303	TO THI YEN NHI	女	2009-08-07	019309008226	LE 5.21	
6	H92625850200000304	LUC THI THANH NGAN	女	2009-07-06	019309008583	LE 5.21	
7	H92625850200000305	DO HOAI NGOC	女	2009-10-13	019309009331	LE 5.21	
8	H92625850200000306	VU THUY TRANG	女	2009-10-17	019309009348	LE 5.21	
9	H92625850200000307	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LE 5.21	
10	H92625850200000308	LUONG THI PHUONG LINH	女	2009-06-24	019309011667	LE 5.21	
11	H92625850200000309	CONG VAN SAM	男	2005-07-10	020205005360	LE 5.21	
12	H92625850200000310	HOANG LOAN OANH	女	2003-01-17	020303003407	LE 5.21	
13	H92625850200000311	HOANG THI DIEP	女	2005-05-25	020305001034	LE 5.21	
14	H92625850200000312	VY THUY HOAI	女	2005-05-12	020305001245	LE 5.21	
15	H92625850200000313	LANG THI SAN	女	2005-08-14	020305001326	LE 5.21	
16	H92625850200000314	HOANG THI THAO LY	女	2005-11-02	020305003766	LE 5.21	
17	H92625850200000315	LANH LINH CHI	女	2006-03-14	020306004657	LE 5.21	
18	H92625850200000316	NONG THI MEN	女	2006-11-20	020306005137	LE 5.21	
19	H92625850200000317	LUU THI HUONG GIANG	女	2006-10-05	020306008986	LE 5.21	
20	H92625850200000318	TRAN NGOC TRAN	女	2008-03-23	020308006588	LE 5.21	
21	H92625850200000319	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2008-09-12	020308007205	LE 5.21	
22	H92625850200000320	HOANG THU THAO	女	2009-02-14	020309005415	LE 5.21	
23	H92625850200000321	NGUYEN THI THANH HOA	女	1987-09-11	022187002460	LE 5.21	
24	H92625850200000322	NGO THI VAN ANH	女	1993-08-22	022193003959	LE 5.21	
25	H92625850200000323	NGUYEN THI HUY	女	1995-04-23	022195009031	LE 5.21	
26	H92625850200000324	DINH THI HONG CUC	女	1996-04-28	022196003049	LE 5.21	
27	H92625850200000325	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-06-26	022205000575	LE 5.21	
28	H92625850200000326	NGUYEN THI TUYEN	女	2000-11-17	022300000236	LE 5.21	
29	H92625850200000327	VU THI THU	女	2000-02-20	022300002480	LE 5.21	
30	H92625850200000328	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2001-12-31	022301006176	LE 5.21	
31	H92625850200000329	DINH NGOC THUY	女	2002-07-10	022302003591	LE 5.21	
32	H92625850200000330	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2002-12-21	022302004993	LE 5.21	
33	H92625850200000331	VU THI THU PHUONG	女	2003-10-23	022303004462	LE 5.21	
34	H92625850200000332	PHAM THU HIEN	女	2003-06-29	022303006674	LE 5.21	
35	H92625850200000333	LE THI TUYEN	女	2003-03-28	022303006822	LE 5.21	
36	H92625850200000334	TRAN HOANG HAI YEN	女	2004-11-01	022304001861	LE 5.21	
37	H92625850200000335	PHUN THI LINH	女	2004-12-29	022304005373	LE 5.21	
38	H92625850200000336	DANG THI THAM	女	2004-07-09	022304005521	LE 5.21	
39	H92625850200000337	NGUYEN THI MUNG	女	2004-06-26	022304005578	LE 5.21	
40	H92625850200000338	DO THI THANH THAO	女	2004-03-28	022304006617	LE 5.21	
41	H92625850200000339	VU TRAN HA MI	女	2005-11-25	022305004229	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000340	NGUYEN MAI LAN	女	2005-09-06	026305006863	LE4.22	
2	H92625850200000341	PHAM THI KIM KHANH	女	2006-08-31	026306001871	LE4.22	
3	H92625850200000342	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-07-03	026306008894	LE4.22	
4	H92625850200000343	DINH THI NHU QUYNH	女	2008-08-01	026308000642	LE4.22	
5	H92625850200000344	VUONG HUYEN TRANG	女	2009-07-16	026309001169	LE4.22	
6	H92625850200000345	PHUNG THI THU HANG	女	2009-09-29	026309001232	LE4.22	
7	H92625850200000346	TRAN THI THU PHUONG	女	2009-02-10	026309005870	LE4.22	
8	H92625850200000347	NGUYEN THI XUAN ANH	女	2009-04-24	026309011046	LE4.22	
9	H92625850200000348	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-01-01	026309011320	LE4.22	
10	H92625850200000349	NGUYEN DUC HAI	男	1997-08-04	027097001760	LE4.22	
11	H92625850200000350	TRAN THI THAO	女	1992-12-15	027192010356	LE4.22	
12	H92625850200000351	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-01-17	027194006739	LE4.22	
13	H92625850200000352	NGUYEN THI HUYEN	女	1995-11-14	027195011906	LE4.22	
14	H92625850200000353	PHAM THI THU	女	1996-03-16	027196000985	LE4.22	
15	H92625850200000354	NGUYEN THI LUAT	女	1996-03-21	027196002113	LE4.22	
16	H92625850200000355	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1997-06-16	027197001238	LE4.22	
17	H92625850200000356	TRAN THI LOAN	女	1997-12-16	027197001711	LE4.22	
18	H92625850200000357	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-01	027198002759	LE4.22	
19	H92625850200000358	NGUYEN THI THANH TUYEN	女	1998-01-01	027198007851	LE4.22	
20	H92625850200000359	LE THI LANH	女	1999-01-06	027199007407	LE4.22	
21	H92625850200000360	NGUYEN VAN CHIEN	男	2002-09-05	027202007899	LE4.22	
22	H92625850200000361	DUONG BA PHONG	男	2004-04-29	027204004010	LE4.22	
23	H92625850200000362	NGUYEN TU TAI	男	2009-05-06	027209000489	LE4.22	
24	H92625850200000363	NGUYEN THI LAN NHI	女	2000-07-28	027300010429	LE4.22	
25	H92625850200000364	CHU THI PHUC	女	2002-10-20	027302001935	LE4.22	
26	H92625850200000365	NGUYEN THI AI LINH	女	2002-11-13	027302005605	LE4.22	
27	H92625850200000366	NGUYEN THI HUONG LAN	女	2002-11-09	027302008862	LE4.22	
28	H92625850200000367	PHAN QUYNH ANH	女	2003-09-18	027303004268	LE4.22	
29	H92625850200000368	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2005-03-24	027305000735	LE4.22	
30	H92625850200000369	NGUYEN THI MAI LAN	女	2005-06-05	027305005781	LE4.22	
31	H92625850200000370	NGO THI THUONG	女	2006-12-16	027306011510	LE4.22	
32	H92625850200000371	TRINH NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-11-24	027307002094	LE4.22	
33	H92625850200000372	NGO THI MINH THU	女	2007-10-31	027307008952	LE4.22	
34	H92625850200000373	VU YEN NHI	女	2007-10-06	027307011358	LE4.22	
35	H92625850200000374	NGO THU HANG	女	2009-12-13	027309001803	LE4.22	
36	H92625850200000375	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-30	027309002229	LE4.22	
37	H92625850200000376	LE THU HIEN	女	2009-03-05	027309005479	LE4.22	
38	H92625850200000377	TRAN BAO CHAU	女	2009-08-07	027309010829	LE4.22	
39	H92625850200000378	NGUYEN THI HUONG	女	2010-06-30	027310011126	LE4.22	
40	H92625850200000379	HOANG THI MAI	女	1998-05-23	030198000073	LE4.22	
41	H92625850200000380	NGUYEN THI THAO	女	1998-08-23	030198004320	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000381	DO THI LINH	女	1999-04-17	015199003327	LR 2.6	
2	H92625850200000382	DOAN XUAN QUYNH	女	2001-10-11	015301003681	LR 2.6	
3	H92625850200000383	HA PHUONG OANH	女	2001-03-13	015301005595	LR 2.6	
4	H92625850200000384	NGUYEN THUY HIEN	女	2006-01-10	015306001285	LR 2.6	
5	H92625850200000385	LE THI HUYEN	女	1997-06-01	017197007524	LR 2.6	
6	H92625850200000386	BUI THU PHUONG	女	2005-09-30	017305001425	LR 2.6	
7	H92625850200000387	DO QUANG VINH	男	1996-09-19	019096007853	LR 2.6	
8	H92625850200000388	TRAN QUYNH HOA	女	1991-06-03	019191004412	LR 2.6	
9	H92625850200000389	LANG THI XUAN TINH	女	1994-09-15	019194010148	LR 2.6	
10	H92625850200000390	HOANG THI HANH	女	1996-01-18	019196006941	LR 2.6	
11	H92625850200000391	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
12	H92625850200000392	DUONG THI HIEN	女	1998-07-13	019198004010	LR 2.6	
13	H92625850200000393	NGUYEN THI PHUONG	女	1999-04-15	019199000234	LR 2.6	
14	H92625850200000394	LE DUC THANG	男	2002-12-14	019202000689	LR 2.6	
15	H92625850200000395	NGUYEN ANH TU	男	2002-02-23	019202004848	LR 2.6	
16	H92625850200000396	PHAM NGUYEN HAI	男	2003-09-30	019203000284	LR 2.6	
17	H92625850200000397	TRAN ANH DAT	男	2004-10-06	019204002743	LR 2.6	
18	H92625850200000398	TRUONG TUNG LAM	男	2004-11-10	019204006973	LR 2.6	
19	H92625850200000399	NGO VAN PHUONG	男	2005-03-02	019205007256	LR 2.6	
20	H92625850200000400	NGUYEN THU THAO	女	2001-08-02	019301008022	LR 2.6	
21	H92625850200000401	PHAM PHUONG	女	2002-11-18	019302000540	LR 2.6	
22	H92625850200000402	LE THI THOA	女	2002-03-18	019302000590	LR 2.6	
23	H92625850200000403	DANG PHUONG THAO	女	2003-10-23	019303002407	LR 2.6	
24	H92625850200000404	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-09-04	019303002676	LR 2.6	
25	H92625850200000405	DOAN THI NGOC ANH	女	2003-01-29	019303003003	LR 2.6	
26	H92625850200000406	NGUYEN BICH NGOC	女	2003-12-15	019303003404	LR 2.6	
27	H92625850200000407	TA THANH MAI	女	2003-02-16	019303003620	LR 2.6	
28	H92625850200000408	DIEP THI HUONG	女	2003-06-06	019303005686	LR 2.6	
29	H92625850200000409	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LR 2.6	
30	H92625850200000410	HOANG THI DUYEN	女	2004-12-03	019304000669	LR 2.6	
31	H92625850200000411	HOANG THANH HIEN	女	2004-03-06	019304000983	LR 2.6	
32	H92625850200000412	VU THI THAM	女	2004-02-28	019304004256	LR 2.6	
33	H92625850200000413	DUONG THI PHUONG THAO	女	2004-04-08	019304004510	LR 2.6	
34	H92625850200000414	NGUYEN MINH HANH	女	2004-09-08	019304009079	LR 2.6	
35	H92625850200000415	HOANG THI MAI	女	2005-04-03	019305005948	LR 2.6	
36	H92625850200000416	DINH THI KHANH HUYEN	女	2005-02-21	019305008335	LR 2.6	
37	H92625850200000417	DUONG THI HUYEN	女	2005-11-21	019305008603	LR 2.6	
38	H92625850200000418	MA THI THUY AN	女	2006-11-17	019306009119	LR 2.6	
39	H92625850200000419	DUONG THI MINH	女	2007-02-22	019307004408	LR 2.6	
40	H92625850200000420	DAO MINH TRANG	女	2008-12-27	019308002222	LR 2.6	
41	H92625850200000421	PHAM NGOC ANH	女	2008-04-11	019308010608	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000422	NGUYEN CAM TU	女	2009-03-06	001309035372	LR 3.7	
2	H92625850200000423	NGUYEN HUU MINH TAM	女	2009-05-14	001309041418	LR 3.7	
3	H92625850200000424	TRAN CHAU ANH	女	2009-08-18	001309056040	LR 3.7	
4	H92625850200000425	KIEU THI HUYEN	女	2010-08-02	001310027356	LR 3.7	
5	H92625850200000426	HOANG NGUYEN THE	男	2007-08-05	002207006739	LR 3.7	
6	H92625850200000427	LY THU THUY	女	2003-04-30	002303001150	LR 3.7	
7	H92625850200000428	HA NGOC VI	女	2005-03-22	002305005326	LR 3.7	
8	H92625850200000429	HOANG KIM CHI	女	2006-01-13	002306001258	LR 3.7	
9	H92625850200000430	NONG NGOC HA	女	1998-06-07	004198004573	LR 3.7	
10	H92625850200000431	CHU NGOC LAM	男	2005-09-04	004205005600	LR 3.7	
11	H92625850200000432	DAM PHUONG HUAN	男	2007-07-15	004207002654	LR 3.7	
12	H92625850200000433	NONG THI HA	女	2001-01-01	004301003184	LR 3.7	
13	H92625850200000434	DAM THI NA	女	2005-06-13	004305001042	LR 3.7	
14	H92625850200000435	HA QUYNH LAN	女	2005-04-20	004305007020	LR 3.7	
15	H92625850200000436	LONG THAO MY	女	2009-02-09	004309002888	LR 3.7	
16	H92625850200000437	TRINH VU CHAU ANH	女	2009-05-08	004309004189	LR 3.7	
17	H92625850200000438	NGUYEN HOANG LINH	女	2009-01-18	006309003200	LR 3.7	
18	H92625850200000439	LE THI LAN	女	2009-05-31	006309003296	LR 3.7	
19	H92625850200000440	DO VAN SON	男	1999-11-18	008099000471	LR 3.7	
20	H92625850200000441	NGUYEN THI YEN	女	1998-11-11	008198011650	LR 3.7	
21	H92625850200000442	BAN VAN KHOI	男	2004-04-02	008204006784	LR 3.7	
22	H92625850200000443	MONG CAM TU	女	2000-03-13	008300003439	LR 3.7	
23	H92625850200000444	MA THI NHUNG	女	2002-01-09	008302006171	LR 3.7	
24	H92625850200000445	DANG THI KIM OANH	女	2003-05-10	008303003986	LR 3.7	
25	H92625850200000446	DANG THI CHUNG	女	2005-03-25	008305000820	LR 3.7	
26	H92625850200000447	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 3.7	
27	H92625850200000448	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-05-02	008309002652	LR 3.7	
28	H92625850200000449	NGUYEN TRA MY	女	2009-02-13	008309004191	LR 3.7	
29	H92625850200000450	NGUYEN THE LUC	男	2006-06-27	010206010795	LR 3.7	
30	H92625850200000451	HOANG HUYEN THUONG	女	2004-03-29	010304001423	LR 3.7	
31	H92625850200000452	DOAN THI HIEN	女	2007-07-20	010307008503	LR 3.7	
32	H92625850200000453	NGUYEN TRAN GIAI NGOC	女	2009-08-14	010309001511	LR 3.7	
33	H92625850200000454	NGUYEN NHAT LINH ANH	女	2009-08-05	010309002717	LR 3.7	
34	H92625850200000455	DANG TRUNG HIEU	男	2006-11-14	011206008990	LR 3.7	
35	H92625850200000456	LUONG THI HOA	女	2002-02-12	011302005560	LR 3.7	
36	H92625850200000457	TRINH HAI ANH	女	2005-06-14	011305002447	LR 3.7	
37	H92625850200000458	LO VAN MANH	男	2003-10-20	012203000734	LR 3.7	
38	H92625850200000459	TAO THI PINH	女	2004-08-07	012304007320	LR 3.7	
39	H92625850200000460	DO HOANG NGOC LINH	女	2005-07-23	012305000022	LR 3.7	
40	H92625850200000461	VU VI NGAN	女	2009-06-09	014309000637	LR 3.7	
41	H92625850200000462	TRAN THI HUONG	女	1991-01-18	015191005521	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000463	PHUNG DANG HAI	男	1987-07-05	001087030809	LR 3.8	
2	H92625850200000464	BUI THU HUONG	女	1990-08-17	001190018758	LR 3.8	
3	H92625850200000465	TA THUY LINH	女	1997-11-19	001197012490	LR 3.8	
4	H92625850200000466	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-12-02	001198021228	LR 3.8	
5	H92625850200000467	NGO THI QUYNH ANH	女	1998-07-03	001198037108	LR 3.8	
6	H92625850200000468	VU THI HOAI	女	1999-04-28	001199010856	LR 3.8	
7	H92625850200000469	LE DUY PHONG	男	2003-12-09	001203012399	LR 3.8	
8	H92625850200000470	BUI TIEN DUNG	男	2003-12-04	001203014708	LR 3.8	
9	H92625850200000471	LE NGUYEN ANH HOANG	男	2003-12-12	001203028286	LR 3.8	
10	H92625850200000472	DO QUOC THAI HA	男	2004-10-17	001204026084	LR 3.8	
11	H92625850200000473	VU GIA BAO	男	2007-05-23	001207006276	LR 3.8	
12	H92625850200000474	PHAM MINH VU	男	2009-11-02	001209054019	LR 3.8	
13	H92625850200000475	NGUYEN HUONG GIANG	女	2001-08-09	001301031220	LR 3.8	
14	H92625850200000476	LE NGAN HA	女	2002-05-31	001302026925	LR 3.8	
15	H92625850200000477	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2002-08-05	001302029248	LR 3.8	
16	H92625850200000478	CAO THI NHUNG	女	2002-09-23	001302029735	LR 3.8	
17	H92625850200000479	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-02-22	001303030185	LR 3.8	
18	H92625850200000480	NGUYEN QUYNH DUYEN	女	2003-10-19	001303046298	LR 3.8	
19	H92625850200000481	NGUYEN NGOC TRAM	女	2004-03-14	001304001568	LR 3.8	
20	H92625850200000482	NGUYEN THANH BINH	女	2004-02-29	001304002349	LR 3.8	
21	H92625850200000483	NGUYEN THI NHUNG	女	2004-12-31	001304018417	LR 3.8	
22	H92625850200000484	NGUYEN THI TUYEN	女	2004-10-01	001304027354	LR 3.8	
23	H92625850200000485	HOANG THI HA	女	2004-03-30	001304031907	LR 3.8	
24	H92625850200000486	HOANG THU TRANG	女	2004-12-24	001304032218	LR 3.8	
25	H92625850200000487	TRINH MINH NGOC	女	2005-07-14	001305003277	LR 3.8	
26	H92625850200000488	TA NGOC KHANH CHI	女	2005-07-29	001305014748	LR 3.8	
27	H92625850200000489	NGUYEN HAI YEN	女	2005-04-07	001305019271	LR 3.8	
28	H92625850200000490	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2005-10-28	001305025402	LR 3.8	
29	H92625850200000491	TRAN THI YEN NHI	女	2005-02-05	001305032873	LR 3.8	
30	H92625850200000492	NGUYEN THI KIM OANH	女	2005-12-07	001305053224	LR 3.8	
31	H92625850200000493	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-06-26	001305053906	LR 3.8	
32	H92625850200000494	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2006-07-20	001306017510	LR 3.8	
33	H92625850200000495	LE PHUONG THAO	女	2006-12-29	001306069669	LR 3.8	
34	H92625850200000496	PHAM LE NHAT	女	2008-05-12	001308029417	LR 3.8	
35	H92625850200000497	NGUYEN THI LIEN	女	2008-11-04	001308030834	LR 3.8	
36	H92625850200000498	DUONG THANH TAM	女	2008-01-15	001308044325	LR 3.8	
37	H92625850200000499	DINH THI ANH NGAN	女	2009-08-14	001309004653	LR 3.8	
38	H92625850200000500	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2009-03-10	001309005254	LR 3.8	
39	H92625850200000501	NGUYEN THI TUONG VY	女	2009-11-03	001309013373	LR 3.8	
40	H92625850200000502	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-07-13	001309019853	LR 3.8	
41	H92625850200000503	TRIEU KIM NGAN	女	2009-02-26	001309030680	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 14.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - lE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92625850200000504	KHUC THI THU HIEN	女	2005-11-15	034305001442	lE 4.13	
2	H92625850200000505	PHAM KHANH LINH	女	2005-12-09	034305007855	lE 4.13	
3	H92625850200000506	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-10-23	034305008231	lE 4.13	
4	H92625850200000507	TRAN MAI LINH	女	2006-04-12	034306002769	lE 4.13	
5	H92625850200000508	NGUYEN NGOC THAO ANH	女	2008-11-10	034308003747	lE 4.13	
6	H92625850200000509	DUONG THI THUY	女	2008-05-21	034308012820	lE 4.13	
7	H92625850200000510	TRUONG HA HAI ANH	女	2009-07-10	034309000117	lE 4.13	
8	H92625850200000511	NGUYEN TUE AN	女	2009-01-22	034309000453	lE 4.13	
9	H92625850200000512	DINH THU HANG	女	2009-11-26	034309001305	lE 4.13	
10	H92625850200000513	NGUYEN PHAM HONG XUAN	女	2009-12-03	034309003207	lE 4.13	
11	H92625850200000514	PHAM KHANH QUYNH	女	2009-03-03	034309005284	lE 4.13	
12	H92625850200000515	TRAN THI YEN NHI	女	2009-08-03	034309005437	lE 4.13	
13	H92625850200000516	PHAM HUONG GIANG	女	2009-05-08	034309008515	lE 4.13	
14	H92625850200000517	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2009-03-21	034309010397	lE 4.13	
15	H92625850200000518	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-12-08	034309011249	lE 4.13	
16	H92625850200000519	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-03-01	034309011528	lE 4.13	
17	H92625850200000520	NGUYEN NGOC QUYNH CHI	女	2009-07-29	034309012889	lE 4.13	
18	H92625850200000521	LE THI MINH PHUONG	女	2009-09-08	034309014358	lE 4.13	
19	H92625850200000522	DAO HA ANH	女	2009-09-04	034309015760	lE 4.13	
20	H92625850200000523	NGUYEN THI HONG HA	女	2009-06-05	034309015985	lE 4.13	
21	H92625850200000524	VU THI HA GIANG	女	2009-10-26	034309016351	lE 4.13	
22	H92625850200000525	VU THI HUYEN TRANG	女	2009-11-14	034309017118	lE 4.13	
23	H92625850200000526	LA THI HUE	女	1995-02-05	035195005858	lE 4.13	
24	H92625850200000527	TRAN THI HAI YEN	女	2003-08-12	035303001808	lE 4.13	
25	H92625850200000528	TANG THI LINH CHI	女	2004-08-17	035304002596	lE 4.13	
26	H92625850200000529	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-09	035304002613	lE 4.13	
27	H92625850200000530	DINH THI KIM OANH	女	2005-03-12	035305001662	lE 4.13	
28	H92625850200000531	LA NGOC THUY AN	女	2007-09-26	035307002066	lE 4.13	
29	H92625850200000532	PHAM HOANG BAO NGOC	女	2008-10-03	035308009053	lE 4.13	
30	H92625850200000533	PHAM THU THAO	女	2008-11-19	035308009282	lE 4.13	
31	H92625850200000534	NGUYEN MAI QUYNH	女	2009-11-11	035309009549	lE 4.13	
32	H92625850200000535	PHAM VAN LAN	男	1998-02-15	036098002493	lE 4.13	
33	H92625850200000536	TRAN THI LOAN	女	1987-07-08	036187005924	lE 4.13	
34	H92625850200000537	HOANG THU HA	女	1991-12-30	036191018431	lE 4.13	
35	H92625850200000538	NGUYEN THI PHUONG NY	女	1994-11-18	036194009682	lE 4.13	
36	H92625850200000539	THAM THUY HANG	女	1994-03-03	036194021429	lE 4.13	
37	H92625850200000540	LUU THI THUY	女	1997-05-08	036197003165	lE 4.13	
38	H92625850200000541	DO THI THUY	女	1997-08-04	036197005139	lE 4.13	
39	H92625850200000542	LA THI THANH HOA	女	1998-08-01	036198009056	lE 4.13	
40	H92625850200000543	PHAM THUY NGA	女	1998-05-15	036198013501	lE 4.13	
41	H92625850200000544	MAI THI HAI YEN	女	1999-11-05	036199001576	lE 4.13	